

Số: 5625133

	TOWNER T2.5-2.8 BÁN HÀNG LƯU ĐỘNG	Linker S T16-7.6 - Thùng kín - Tôn kẽm
Giá niêm yết:	Liên hệ	Liên hệ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.865 x 1.835 x 2.510 mm	9915 x 2500 x 3950 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	2.800 x 1.680 x 1.610 mm (7,57 m³)	7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³)
Chiều dài cơ sở	2.780 mm	6.100 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.450 / 1.455 mm	2.017/ 1.863 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1.570 kg	6.805 kg
Khối lượng chở cho phép	720 kg	9.000 kg
Khối lượng toàn bộ	2.420 kg	16.000 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	03
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	DAM16KR	WEICHAİ – WP4.6NQ220E50
Loại động cơ	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng , làm mát bằng dung dịch	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	1.597 cc	4.580 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	122/6.000 Ps/(vòng/phút)	220/ 2.300 Ps/rpm
Mô men xoắn/ tốc độ quay	158/4.400-5.200 N.m/(vòng/phút)	800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén
Hộp số	DAT18R, 5 số tiến, 1 số lùi	Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950
Tỷ số truyền	4,04-2,165-1,395-1-0,799 R: 3,744	
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước đĩa, sau tang trống Dẫn động thủy lực, có ABS	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Macpherson	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá
LỐP XE:		
Trước/Sau	175/70R14LT	11R22.5
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	41,4 %	29,5 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	5,5 m	11 m
Tốc độ tối đa	122 km/h	90 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43 lít	200 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Thanh răng – bánh răng. Trợ lực điện	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực